

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2016/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 tháng 2016 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đối tượng chịu phí và người nộp phí

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị quyết này là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

2. Người nộp phí là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Mức thu phí

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cụ thể như Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tặn thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định khoản 1 Điều này.

Điều 3. Quản lý, sử dụng phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương và được phân chia như sau:

a) 50% cho ngân sách cấp xã để hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản;

b) 50% cho ngân sách huyện, thành phố để điều tiết hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại các khu vực bị ảnh hưởng trong địa bàn huyện, thành phố do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

2. Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục
Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măn-gan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti- mon (antimon)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	60.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	2.500
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Cát vàng (cát xây, tô)	m ³	4.000
8	Cát trắng	m ³	6.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
	Riêng cát nhiễm mặn	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
11	Đất sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Thạch cao	m ³	2.500
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m ³	6.000
14	Các loại đất khác	m ³	1.500
15	Gờ-ra-nit (granit) cho mục đích khác	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
22	Than các loại	Tấn	8.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000